

GIỚI THIỆU LUẬN ÁN TIẾN SĨ

**Các đặc tính ngữ nghĩa-cú pháp của tổ hợp từ quan hệ
có từ tổ "отношение" trong tiếng Nga hiện đại**

**(Семантико-синтаксические свойства релятивов
с лексемой «отношение» в современном русском языке)**

VÕ QUỐC ĐOÀN*

Luận án nghiên cứu các đặc tính ngữ nghĩa và cú pháp của một nhóm các đơn vị phụ từ trong tiếng Nga hiện đại được xây dựng theo mô hình: **Giới từ (в, по) + Từ tổ «отношение» (“quan hệ”) + Giới từ (к)/hoặc không có giới từ + thành phần tiếp theo nằm trong quan hệ giới cách-Nn.**

Trong Nga ngữ học truyền thống, các đơn vị phụ từ này được phân loại và định danh bằng rất nhiều các thuật ngữ và khái niệm khác nhau, như: “giới từ phái sinh” (производные предлоги); “giới từ cấp hai” (вторичные предлоги); “tổ hợp từ mới tạo thành mang tính giới từ” (новообразования предложного характера), v.v. Đây là nhóm các đơn vị phụ từ ít được quan tâm nghiên cứu chi tiết và đầy đủ, mặc dù chúng được hình thành ngày càng nhiều với tần số sử dụng cao, làm cho vốn từ vựng phụ từ trong Nga ngữ hiện đại trở nên phong phú, đa dạng và cũng phức tạp thêm. Vì thế, một yêu cầu cần thiết được đặt ra là phải xem xét và nghiên cứu một cách sâu rộng, cụ thể và khoa học hơn các đặc tính ngữ nghĩa-cú pháp của các đơn vị phụ từ này, các điều kiện hành chức cũng như khả năng thể hiện của chúng trong khuôn khổ một kết cấu (конструкция) và một câu hoàn chỉnh (предложение). Phải hình thành được một nguyên tắc nghiên cứu và một phương pháp luận chuyên dụng cho các tổ hợp phụ từ được hình thành theo mô hình nói trên. Cũng chỉ trên cơ sở đó mới có thể xác định chính xác được vị trí của chúng trong hệ thống Nga ngữ hiện đại, lập nên được các mô hình ngữ nghĩa-cú pháp và hơn nữa là phải đưa ra được các thuật ngữ thỏa đáng cho các hiện tượng ngôn ngữ này. Thêm vào đó, một thực tế mang tính truyền thống của Nga ngữ học nói riêng cũng như trong ngôn ngữ học Slavơ và Ấn-Âu, đó là cho đến nay khái niệm phụ từ cơ bản chỉ bao gồm có 3 loại từ: giới từ (предлоги), liên từ (союзы) và tiểu từ (частицы). Việc nghiên cứu sâu rộng các đặc tính ngữ nghĩa-cú pháp, các điều kiện hành chức và khả năng thể hiện của các đơn vị phụ từ cấu tạo theo mô hình nêu trên, xét về mặt lí thuyết cũng cho phép chúng ta đặt ra một câu hỏi cần được giải quyết thỏa đáng, đó là: song song với 3 loại từ nói trên, liệu có tồn tại các loại phụ từ khác nữa hay không? Và nếu có, thì phải đưa ra được các nguyên tắc lí thuyết thuyết phục để công nhận chúng. Điều đó hoàn toàn phù hợp với xu thế hiện nay trong Nga

* TS., Khoa tiếng Nga, Trường Đại học Hà Nội

ngữ học là mở rộng các đơn vị phụ từ. Phù hợp với mục đích đặt ra, luận án đã chủ yếu đi sâu vào nghiên cứu cụ thể, chi tiết các vấn đề sau:

1. Trên bình diện ngữ nghĩa (на семантическом уровне). Bên cạnh các cơ sở lí luận truyền thống trong việc nghiên cứu liên kết từ dạng *в отношении (кого/чего)*, *в отношении к* và *по отношению к (кому/чему)* được trình bày dưới dạng phân tích-đối thoại khoa học với người đọc, tác giả luận án đã tập trung nghiên cứu và xác định nền tảng ngữ nghĩa sâu (глубинная семантическая основа) của các liên kết này, nêu rõ một cách có hệ thống (đồng đại và lịch đại) các quan điểm, cách nhìn nhận về vấn đề nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học đi trước, làm sáng tỏ và mô hình hóa được các hình thức ngữ nghĩa biểu đạt của các liên kết từ nói trên.

Phương thức luận cơ bản trong nghiên cứu ngữ nghĩa của luận án là dựa trên Quan niệm (концепция) “Ý niệm – Văn bản” (Смысл – Текст) của hai nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Melitruс I.A. và Apresian I.U.D. Đồng thời, phù hợp với tiền ý niệm logic-triết học, tác giả luận án đã sáng lập nên một Mô hình ngữ nghĩa (схема семантической интерпретации) của từ *отношение*. Và cũng với tư duy này, trong quá trình chuyển mã nghĩa sâu (процесс перекодирования глубинной семантической структуры) sang bình diện nghĩa bề mặt (на поверхностную структуру) tác giả đã phát hiện và khu biệt thêm được một nghĩa vị của từ *отношение* và lần đầu tiên lí giải thỏa đáng: Tại sao liên kết từ *в отношении (кого/чего)*, *в отношении к* và *по отношению к (кому/чему)* lại có ngữ tri “hạn chế, qui nạp” trên bình diện từ vựng-cú pháp bề mặt. Đây là những phát kiến mới của tác giả luận án, có sức thuyết phục cao và đã được bảo vệ thành công tại Hội đồng khoa học DM 212.056.04.

Логико-философский первоначально заданный смысл
(взаимосвязанность, взаимообусловленность и взаимодействие всего сущего, всего мира и всей Вселенной)

Tiền ý niệm logic-triết học – đó chính là tổng thể các mối quan hệ ràng buộc, bổ sung, tác động và qui định lẫn nhau của vũ trụ và thế giới hữu hình cũng như vô hình được con người hiểu và cảm nhận như một sự tồn tại ý niệm.

//
(1)

проявить тот или иной характер
и обращения в общении с кем-н.,
и при соприкосновении с чем-н.

Việc thể hiện và lí giải tính đa dạng
các mối quan hệ tiếp xúc và đồng va
chạm giữa con người với con người
và với thế giới vật chất hữu hình
cũng như vô hình.

\\

иметь дело (связь, участие) между кем-чем-н. (людьми, обществами, странами и т.п.)

Cụ thể là các công việc, các mối quan hệ giữa những con người cụ thể trong xã hội,
giữa các tổ chức, quốc gia, giữa các hiện tượng hữu hình và vô hình, v.v.

\\
(2)

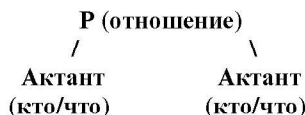
«абстрактная плоскость» горизонтального
(абсцисса) и вертикального (ордината)
положения.

Sự cảm nhận của tư duy về một “bình diện
trừu tượng” đa chiều làm cơ sở để mã hóa
các quan hệ khác nhau.

//

Ví dụ: *Отношение Бога к миру; метафизическое (трансцендентное, благородное, эгоистическое...) отношение; арифметическое (геометрическое, физическое механическое...) отношение; общественное (деловое, политическое, военное...) отношение; грамматическое (синтаксическое, смысловое...) отношение* и т.д. и т.п.

Căn cứ theo mô hình ngữ nghĩa này, **nghĩa vị thứ nhất (1)** của từ tổ *отношение* có thể hiểu là cấu trúc cú-ngữ 3 thành phần hợp nhất – đó là: Tính vị tính của *отношение* (P) và hai yếu tố tham dự (A) để tạo nên một *отношение* cụ thể. Minh họa bằng sơ đồ:



và **nghĩa vị thứ hai (2)** của *отношение* chính là một “bình diện vô biên” mà nó được cảm nhận là nhờ vào một hoạt động tư duy của chủ thể nói trong khi luận giải, tranh luận, phê phán, v.v. Bình diện này cũng là một Tính vị tính của *отношение* nhưng sẽ không có yếu tố tham dự, mà chỉ có những gianh giới của các bình diện khác nhau (có thể hiểu là bình diện trong bình diện).

2. Trên bình diện cú pháp (на синтаксическом уровне). Cũng trên ý niệm nhận thức được một bình diện cấu trúc ngữ nghĩa sâu, trong quá trình chuyển tải sang cú-ngữ bề mặt, cấu trúc ngữ nghĩa đa tầng, đa diện của từ tổ *отношение* vẫn được bao hàm trong cấu trúc cú pháp-ngữ nghĩa bề mặt do nhóm từ quan hệ **в отношении** (*чего/кого*), **по отношению к** (*чему/кому*) tạo nên.

2.1. Trên cơ sở nghĩa vị thứ nhất (1) nêu trên sẽ có được **mô hình A** với **nghĩa phạm trù: chủ thể-khách thể**. Nó sẽ được thể hiện ra trong một kết cấu do nhóm từ quan hệ tạo nên và trong một câu hoàn chỉnh với các tuyến tính quan hệ ngữ nghĩa như sau:

A) Trong một kết cấu (конструкция):

a) Лицо (người) – **Предикат** (tính vị tính) – **Лицо** (người). Ví dụ: Поведение (tính vị tính: thái độ, cách cư xử) полицейских (yếu tố A-chủ thể: cảnh sát) в отношении (trung tâm tạo kết cấu quan hệ) демонстрантов (yếu tố A-khách thể: những người biểu tình). Cần lưu ý – cả hai yếu tố A tạo quan hệ chủ thể-khách thể đều có chung một nghĩa phạm trù là Người (cảnh sát và người biểu tình); **b) Лицо** (người) – **Предикат** – **Предмет** (sự vật, đồ vật). Ví dụ: Указания (tính vị tính: những chỉ định) инспектора (yếu tố A-chủ thể: người thanh tra) в отношении (trung tâm tạo kết cấu quan hệ) оборудования (yếu tố A-khách thể: dụng cụ máy móc). Ở đây – yếu tố A-chủ thể là Người, còn yếu tố A-khách thể là đồ vật hay vật dụng; **c) Лицо** (người) – **Предикат** – **Событие** (sự kiện). Ví dụ: Позиция (tính vị tính: thái độ, quan điểm) министра (yếu tố A-chủ thể: ông bộ trưởng) в отношении (trung tâm tạo kết cấu) реформы (yếu tố A-khách thể: cuộc cải cách).

Ngoài ra, mô hình A không chỉ có nghĩa phụ thuộc “chủ thể-khách thể”, mà còn có nghĩa “phi chủ thể” khi hai yếu tố tạo quan hệ bình đẳng với nhau. Ví dụ: *положение* (tính vị tính là trạng thái tương quan giữa) *силы тела* (yếu tố một là sức hút cơ thể và) *по отношению* к его массе (yếu tố hai là trọng lượng cơ thể).

Đó là mặt ngữ nghĩa của mô hình A trong kết cấu. Nhưng sẽ phức tạp hơn khi xét đến các đặc tính từ vựng-cú pháp của kết cấu này, đặc biệt khi có sự hiện diện của chủ thể trong kết cấu do các nhóm từ quan hệ tạo nên. Ta qui ước Mô hình từ vựng-cú pháp của kết cấu là: **X-Prep-Y** (Trong đó: X-bên trái, Y-bên phải là vị trí ước định của hai thành tố tạo quan hệ, Prep là trung tâm tạo kết cấu với sự có mặt của các nhóm từ quan hệ *в отношении* (кого/чего), *в отношении* к và *по отношению* к (кому/чему)). Trên cơ sở nghiên cứu ngữ liệu tiếng Nga cho thấy có thể qui nạp được 3 dạng kết cấu từ vựng-cú pháp cơ bản như sau: (1) **V** (động từ) *в отношении* **N2** (danh từ để cách 2), ví dụ: *продумать в отношении Вари*; (2) **N** (danh từ) *в отношении* **N2** (danh từ để cách 2), ví dụ: *строгость в отношении дуэлей*; (3) **Adj** (tính từ) *в отношении* **N2** (danh từ để cách 2), ví dụ: *низкий в отношении принципа*.

Chính 3 dạng kết cấu này được coi là tối thiểu với những lí do sau: vị trí X-bên trái chỉ có (hoặc có thể qui về) một từ, vị trí Y-bên phải bao giờ cũng phải có và chỉ có được một từ danh tính phải nằm trong quan hệ cách-Nn (ví như: danh từ, hoặc tính từ, hay đại từ, số từ sau *в отношении* thì phải để cách 2 – N2). Chính khả năng có thể tạo được các kết cấu tối thiểu này đã đưa đặc tính ngữ nghĩa-cú pháp bề mặt của các nhóm từ quan hệ sát gần với các kết cấu do giới từ tạo nên. So sánh: *изменение в отношении* силы và *магазин около дома*. Song kết cấu của các nhóm từ quan hệ sẽ khác xa so với kết cấu của giới từ khi: a) Thành phần X-bên trái không phải và không thể qui về một từ mà nó mở rộng bằng một loạt các liên kết từ, các ngữ đoạn mở rộng; b) Phạm vi ảnh hưởng của kết cấu cú pháp (синтаксическая конструкция релятива) và phạm vi tác động ngữ nghĩa (семантическая сфера действия релятива) của các nhóm từ quan hệ không trùng khớp với nhau, đặc biệt là khi có sự hiện diện trực tiếp hoặc gián tiếp của chủ thể trong kết cấu. Ví dụ: *В отношении Алексея Александровича она достигла этого и казалась ему привлекательной* (Л.Толстой) – chủ thể *она* nằm trong phạm vi tác động ngữ nghĩa của nhóm từ quan hệ *в отношении* song lại không nằm trong kết cấu cú pháp của nó, mà bắt buộc phải thông qua vị ngữ *достигла* và thành phần bên trái kết cấu cũng không thể qui nạp thành một từ được.

B) Trong một câu (предложение), mặc dù có các biến thể khác nhau phụ thuộc vào mục đích phát ngôn, song có thể qui nạp được các Mô hình cú pháp-ngữ nghĩa của các nhóm từ quan hệ như sau: (1) **S – P – prep – O**, ví dụ: *Я (S) заблуждался (P) в отношении (Prep) вас (O)*

(2) **P – prep – O**, ví dụ: *Обязанности (P) отца (S) в отношении (Prep) детей (O)*

(3) S – P – prep – Op, ví dụ: *Незаконный экспорт технологий, научно-технической информации и услуг (Op) /.../ в отношении которых (Op) установлен (P) специальный экспортный контроль (S) (УК, ст.189)*

2.2. Trên cơ sở nghĩa vị thứ hai (2) nêu trên sẽ có được **mô hình B** với nghĩa phạm trù chủ Đề (có thể hiểu như khái niệm Đề trong kết cấu Đề-Thuyết của câu phát ngôn). Cơ sở ngữ nghĩa sâu của mô hình B chính là tiền ý niệm logic-triết học về một bình diện vô biên và sự cảm nhận được một tổng thể các “bình diện quan hệ” thống nhất, đan quện vào nhau, trong đó các bình diện có ranh giới hạn định tồn tại trong bình diện quan hệ vô biên này. Và khi chuyển tải sang ngữ nghĩa bề mặt, các bình diện với ngữ trị “hạn định, qui nạp” sẽ được thể hiện ra. Đồng thời cũng không đòi hỏi sự có mặt của cả 2 yếu tố tạo quan hệ, hay nói cách khác là: trên bình diện ngữ nghĩa bề mặt thì Mô hình B được chúng tôi hiểu – 1) tính không quan yếu của chủ thể quan hệ và 2) ngữ trị khác của khách thể quan hệ, mà trên thực tế là không còn quan hệ chủ thể-khách thể nữa, chỉ hiện hữu ra một ngữ trị “hạn định, qui nạp” cho sự thể hiện tính vị tính mà thôi. Ví dụ: *В отношении жилья все было очень не просто* // Về vấn đề nhà ở thì mọi việc hoàn toàn không đơn giản – Ở đây, nhóm từ quan hệ *в отношении* hạn định và qui nạp vị tính “không đơn giản” trong lĩnh vực (hay bình diện) nhà ở và cũng có “ngụ ý” là: chỉ có lĩnh vực nhà ở là phức tạp thôi, còn các lĩnh vực khác thì, ít ra, là không như vậy.

Trong kết cấu và trong câu, mô hình B với ngữ nghĩa Chủ đề sẽ cho chúng ta một kết cấu cú pháp bề mặt khác với mô hình A đã nêu trên và trong ngữ cảnh cụ thể nó sẽ cho thấy rõ hơn về thành tố bên trái – đó là tính tự do, không xác định về ngữ nghĩa của thành tố bên trái và việc không thể qui nạp nó thành một từ, bởi các từ tham gia tạo thành tố bên trái thường liên kết, sắp đặt theo cú pháp của một câu hoàn chỉnh. Thêm nữa, nếu vị trí của mô hình B nằm ở đầu câu thì nó có thể thực hiện chức năng của một *Детерминант* (có thể hiểu là một ngữ đoạn biệt lập về cấu trúc cú pháp, kết hợp một cách khá tự do với câu và có quan hệ ngữ nghĩa với cả câu). Trong trường hợp này có thể coi các nhóm từ: *по части, по вопросу, насчет, на предмет, по поводу* и т.д – là đồng nghĩa với các nhóm từ quan hệ có từ tổ *отношение*.

Chính nhờ vào việc nghiên cứu sâu và so sánh hai mô hình A và B, tác giả luận án đã phát hiện ra được một nghĩa từ vựng mới (лексическое значение) của từ tổ *отношение* – mà nghĩa từ vựng này, cho đến nay chưa được ghi nhận (như một nghĩa từ vựng độc lập) trong bất cứ cuốn từ điển giải thích Nga ngữ nào. So sánh: *в денежном отношении, в политическом отношении, в медицинском отношении, v.v.*

Cái mới của các luận điểm được trình bày trong luận án, trước hết đó chính là kết quả nghiên cứu các đặc tính ngữ nghĩa-cú pháp chung của các tổ hợp từ liên hệ (релятивы), làm rõ và phát hiện thêm nghĩa vị của từ tổ *отношение*, giải quyết một vấn đề mang tính nguyên tắc – đó là việc sử dụng thuật ngữ “giới từ” cho các đơn vị

phụ từ cấu tạo theo mô hình nêu trên là chưa phân biệt và chưa thể hiện rõ được các đặc tính cú pháp-ngữ nghĩa của chúng. **Giá trị lí luận của luận án**, trước hết là việc nêu lên và giải quyết thỏa đáng vấn đề quy chế (статус) của các tổ hợp từ mới tạo thành có chức năng phụ từ liên hệ (новообразования с функцией служебного релятива) đã trở thành một bộ phận cấu thành của hệ thống lí luận chung về phụ từ và trực tiếp liên quan đến vấn đề mở rộng các đơn vị phụ từ trong tiếng Nga hiện đại. **Kết quả nghiên cứu của luận án** có thể được sử dụng trong việc tiếp tục biên soạn cuốn Từ điển phụ từ tiếng Nga (Словарь служебных слов) và trong dịch thuật văn bản. **Kết cấu của luận án** bao gồm: phần mở đầu, 3 chương mục, phần kết luận, danh mục các tài liệu tham khảo, nguồn gốc ngữ liệu và giải thích các dấu viết tắt đã sử dụng trong luận án.

Một số kết luận cơ bản của luận án và những luận điểm đã bảo vệ thành công

1. Một trong những kết luận cơ bản của luận án, đó là trong các nhóm từ quan hệ *в отношении, в отношении к, по отношению к* từ tổ *отношение* không “trải qua” quá trình chuyển hóa nghĩa từ vựng và biến đổi loại từ (như theo cách hiểu và nghiên cứu của nhiều nhà Nga ngữ khác). Thực tế, qua nghiên cứu và phân tích hơn 5000 các đơn vị ngữ liệu (văn học, nghệ thuật, pháp luật, báo chí v.v.) cho thấy: ngữ nghĩa của các thành tố tạo nhóm từ quan hệ (từ tổ *отношение* và các giới từ *в, по, к*) là rõ ràng và có thể phân tách được nghĩa vị. Tiềm ý niệm logic-triết học với ngữ nghĩa sâu là tổng thể các mối quan hệ ràng buộc, bổ sung, tác động và qui định lẫn nhau của vũ trụ và thế giới hữu hình cũng như vô hình không bị “mất đi” mà còn hiện diện đầy đủ trong quá trình giải mã nghĩa sâu và chuyển tải sang bình diện cú pháp-ngữ nghĩa bề mặt trong tổ hợp từ quan hệ có từ tổ *отношение*. Những nhóm từ quan hệ này, hiện tại chỉ có thể coi là một liên kết từ mà thôi.

2. Kết luận thứ hai của chúng tôi về một đặc tính hết sức quan trọng của các nhóm từ quan hệ này – đó là: chúng tiềm ẩn trong mình cả chức năng liên kết các thành phần của một kết cấu cú pháp hoàn chỉnh (điều này cho thấy chúng có chức năng của phụ từ) và cả ngữ nghĩa đầy đủ của một thực từ danh từ *отношение*. Cũng chính vì thế nên không thể áp dụng được thỏa đáng khái niệm “giới từ”, mặc dù các nhóm từ này cũng tuân thủ theo một dấu hiệu phạm trù ngữ pháp cơ bản của giới từ tiếng Nga – đó là quan hệ giới cách (Nn) với thành phần kết hợp sau chúng.

3. Nguyên tắc tiếp cận và nghiên cứu của luận án là không xem xét các nhóm từ quan hệ trong một quá trình biến đổi nghĩa thực từ thành nghĩa của phụ từ, cũng như không tính đến những nét nghĩa mất đi, những nét nghĩa đang biến đổi, sự còn tiếp diễn hay đã kết thúc của quá trình chuyển hóa nghĩa (Mặc dù vấn đề này cũng có thể đặt ra nếu đi vào nghiên cứu con đường hình thành và phát triển của các kết cấu này – đây là cách nghiên cứu mà các nhà khoa học Nga ngữ khác thường áp dụng). Chúng tôi đi theo hướng khác – đó là ghi nhận, nghiên cứu và phân tích đặc tính cú pháp-ngữ nghĩa của

các nhóm từ quan hệ trên cơ sở tĩnh (tĩnh ở đây được hiểu là chúng đang hiện hữu và đang hành chức trong ngôn ngữ văn hóa tự nhiên).

4. Kết luận thứ tư dưới góc độ cú pháp về các đặc tính kết cấu cơ bản nhất của nhóm từ quan hệ, đó là: a) Các nhóm từ quan hệ đều có thể tự mình tạo lập nên được một kết cấu bao gồm: nhóm từ quan hệ và các thành tố nằm trong phạm vi tác động cú pháp-ngữ nghĩa của chúng, cả phần bên phải và bên trái; b) Có thể xác định được kết cấu cú pháp tối thiểu của các nhóm từ này và khi đó thành phần bên phải và bên trái có xu hướng qui nạp được về một từ. Đây là trường hợp khi kết cấu cú pháp của chúng gần nhất với kết cấu cú pháp của một giới từ; c) Thành phần bên phải có kết cấu cú pháp giống như kết cấu chung cho tất cả các giới từ, kể cả đơn thuần và phái sinh. Thành phần và gianh giới của thành tố bên trái là không xác định được – chính đặc tính cú pháp-ngữ nghĩa cơ bản nhất này đã khu biệt các nhóm từ quan hệ với giới từ. Thêm nữa, việc không qui nạp được các thành tố bên trái về một từ, đặc biệt khi có sự tham gia của yếu tố chủ thể (hoặc có thể xác định được chủ thể) trong quan hệ ngữ nghĩa chủ thể-khách thể đã làm phức tạp thêm việc xác định gianh giới của các kết cấu cú pháp-ngữ nghĩa; d) Khi hành chức trong mô hình một câu hoàn chỉnh, các nhóm từ quan hệ có những đặc tính sau: đa dạng các kết cấu do có nhiều phương thức mở rộng các thành tố của kết cấu và đảo trật tự các thành tố; Đặc biệt vai trò và vị trí của thành tố bên trái hoạch định những đặc tính cú pháp-ngữ nghĩa quan trọng nhất của kết cấu do các nhóm từ quan hệ tạo nên; Mỗi liên kết theo một trật tự thống nhất: ***nhóm từ quan hệ + từ tố nằm trong quan hệ giới cách***, như: *в отношении, в отношении к, по отношению к* – các mô hình này không có khuynh hướng biệt lập và không tạo ra một ngữ đoạn ổn định; e) Nếu như vị trí của ngữ đoạn này nằm ở đầu câu thì chúng có thể thực hiện chức năng của một Детерминант (thuật ngữ này có thể hiểu là: Một ngữ đoạn biệt lập về trật tự, cấu trúc cú pháp, kết hợp một cách khá tự do với câu và có quan hệ ngữ nghĩa với cả câu). Và như vậy, dưới góc độ ngữ nghĩa thông báo, ngữ đoạn này sẽ đóng vai trò phần Đề của câu phát ngôn, hoặc là chỉ là chủ đề được nêu lên của phát ngôn. Tính chất ngữ nghĩa này được thể hiện rõ nhất trong Mô hình ngữ nghĩa B (chủ đề).

5. Trong phần kết luận của luận án cũng nêu rõ được triển vọng nghiên cứu tiếp theo. Trước hết đó là: a) so sánh các nhóm từ quan hệ *в отношении, в отношении к, по отношению к* với nhóm từ danh tính chỉ quan hệ có trạng từ *относительно (кого/чего)*; b) phân tích các tình huống đồng nghĩa với nhóm từ quan hệ *отношение* của các tổ hợp từ khác có chức năng phụ từ, như: *по части, на предмет, касательно, применительно, v.v.*; c) làm rõ hơn các tình huống sử dụng nhóm từ quan hệ *отношение*, các khả năng tu từ và phong cách trong giao tiếp.